

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 51/2022/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật
nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 146/TTr-BPC ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ban Pháp chế
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế bảo
vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 90/BC-
HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Vụ pháp chế thuộc Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai
(kèm theo Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định một số nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (sau đây viết tắt là **HĐND**) gồm: Các cơ quan của **HĐND** tỉnh, Tổ đại biểu **HĐND** và đại biểu **HĐND** tỉnh.
2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với **HĐND**, Thường trực **HĐND**, các Ban của **HĐND**, Tổ đại biểu, đại biểu **HĐND** tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và **HĐND** tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của **HĐND** tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Đảm bảo sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Đảng đoàn **HĐND** tỉnh nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, hội nhập quốc tế của tỉnh; góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
2. Bảo vệ bí mật nhà nước của **HĐND** tỉnh là trách nhiệm chung của mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động của **HĐND** tỉnh.
3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước của **HĐND** tỉnh cần phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này.
4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, liên quan phải chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của **HĐND** tỉnh.
5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC CỦA HĐND TỈNH

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước của HĐND tỉnh phải căn cứ vào Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Chủ tịch HĐND tỉnh (hoặc cấp phó được ủy quyền bằng văn bản) xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước của HĐND tỉnh hoặc thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước được tiếp nhận từ các cá nhân, tổ chức khác nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước để quản lý, bảo vệ theo quy định. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Người soạn thảo, tạo ra thông tin, tài liệu có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước tại tờ trình, phiếu trình duyệt độ mật của văn bản có đầy đủ các nội dung: Tên, trích yếu tài liệu; tên người soạn thảo; đề xuất độ mật, căn cứ đề xuất (ghi rõ căn cứ điều, khoản, điểm); số lượng bản phát hành (bao gồm cả bản gốc); phạm vi lưu hành; được phép hoặc không được phép sao, chụp. Người duyệt, ký văn bản chịu trách nhiệm việc xác định độ mật của bí mật nhà nước.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo nếu thấy không cần thiết phải lưu trữ; khi tổ chức lấy ý kiến về dự thảo có nội dung bí mật nhà nước, cơ quan soạn thảo phải xác định độ mật, phạm vi lưu hành hoặc đóng dấu “Tài liệu thu hồi” vào dự thảo để cơ quan góp ý bảo quản như văn bản chính thức. Trường hợp văn bản triển khai có sao, gửi kèm theo văn bản có nội dung bí mật nhà nước thì văn bản triển khai phải xác định độ mật tương ứng với văn bản gửi kèm theo.

4. Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo người đứng đầu cơ quan và chuyển đến cá nhân có chức năng xử lý. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người đứng đầu cơ quan xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

5. Đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước mà không thể đóng dấu độ mật được thì cơ quan chịu trách nhiệm về phát ngôn (lời nói), phải có văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Thẩm quyền và quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

3. Quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 3 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông. Việc sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc thống kê, lưu trữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được trang bị phương tiện phòng, chống cháy nổ; chống đột nhập, lầy cấp.

3. Người được phép sử dụng các thiết bị lưu giữ tin (thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay, thiết bị ghi âm, ghi hình,...) có lưu trữ, soạn thảo văn bản mang bí mật nhà nước để phục vụ công tác phải có biện pháp bảo mật thiết bị, thông tin lưu trữ, phải đăng ký với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý. Trường hợp để mất thiết bị lưu giữ hoặc lộ, mất thông tin, tài liệu có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước lưu giữ trong thiết bị phải báo cáo lãnh đạo cấp có thẩm quyền và triển khai ngay biện pháp cần thiết để khắc phục hậu quả do lộ, lọt, mất bí mật nhà nước và phục vụ công tác điều tra, truy xét, truy tìm, xử lý, khắc phục hậu quả.

4. Bản gốc tài liệu có nội dung bí mật nhà nước được lưu tại bộ phận văn thư và phải đóng đầy đủ các mẫu dấu chỉ độ mật, dấu bản số và dấu tròn của cơ quan ngay sau khi đã phát hành bản chính; bản chính được lưu tại hồ sơ công việc, chuyên đề, lĩnh vực trừ những trường hợp phải lưu bản gốc (hồ sơ quyết toán, hồ sơ cán bộ, công chức,...) theo quy định.

Điều 8. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước đảm nhiệm và thực hiện.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn, trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

3. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Bảo vệ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước

1. Tiến hành kiểm tra an ninh thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước thuộc cơ quan. Các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng.

2. Máy vi tính sử dụng để soạn thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước không được kết nối mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông.

Sửa chữa máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng phải do bộ phận công nghệ thông tin cơ quan thực hiện; trường hợp thuê dịch vụ bên ngoài phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước mang ra ngoài sửa chữa phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan; sửa chữa xong phải kiểm tra an toàn trước khi tiếp tục sử dụng. Việc giám sát và kiểm tra do bộ phận được phân công tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh thực hiện.

Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Không sử dụng thiết bị thu, phát sóng không dây trong các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, hệ thống mạng thông tin quan trọng quốc gia và tại bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật.

Điều 10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này hoặc cấp phó được ủy quyền trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

2. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này, Trưởng đoàn công tác và Công an tỉnh nơi phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bị lộ, bị mất để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

2. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại các khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài đề nghị Chủ tịch HĐND tỉnh cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyên đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp (sau đây gọi chung là cuộc họp) có nội dung bí mật nhà nước của HĐND tỉnh, các cơ quan thuộc HĐND tỉnh; thẩm quyền về việc sử dụng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thành phần tham dự; địa điểm tổ chức; phương tiện, thiết bị sử dụng trong cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật

Việc xác định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Các trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Yêu cầu đối với việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và độ Mật;

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật;

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp không cần phải lưu giữ và việc tiêu hủy không nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

Điều 16. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Các cơ quan có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

3. Người soạn thảo, tạo ra thông tin, tài liệu có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước bằng phiếu trình duyệt độ mật của văn bản.

Điều 17. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Thường trực HĐND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm Thường trực HĐND tỉnh

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh.

2. Giám sát việc thực hiện Quy chế này.

Điều 19. Trách nhiệm các Ban của HĐND tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

2. Giám sát việc thực hiện Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

Điều 20. Trách nhiệm Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh

Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các quy định pháp luật khác có liên quan, Quy chế này; đồng thời, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi địa bàn phụ trách.

Điều 21. Trách nhiệm Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh

1. Tham mưu xây dựng báo cáo của Thường trực HĐND tỉnh quy định tại Điều 17 Quy chế này.

2. Quyết định phân công công chức thuộc phòng Hành chính-Tổ chức-Quản trị có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định để thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước. Người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước kiêm nhiệm được hưởng chế độ, chính sách theo quy định pháp luật. Việc phân công phải được thể hiện bằng văn bản.

3. Phối hợp với Công an tỉnh tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước cho cán bộ, công chức, người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước của cơ quan.

4. Kịp thời báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, thông báo Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

5. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, chết hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 22. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 23. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước được khen thưởng theo quy định pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm, hậu quả gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 24. Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị liên quan đến bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh tham mưu HĐND, Thường trực HĐND tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Khi có khiếu nại, tố cáo và kiến nghị trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có trách nhiệm phối hợp

với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND tỉnh để giải quyết theo quy định.

Điều 25. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hằng năm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán cho năm sau, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh căn cứ quy định hiện hành lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh gửi Sở Tài chính tổng hợp, cân đối tham mưu UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Định kỳ hằng năm, cuối nhiệm kỳ hoặc đột xuất, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện Quy chế này.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản đó.

4. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, trường hợp có nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, tình hình thực tế tại địa phương, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh tổng hợp, đề xuất Ban Pháp chế HĐND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI
TÊN CƠ QUAN SOẠN
THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU TRÌNH DUYỆT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN ⁽¹⁾

Kính gửi:

1. Tên gọi, trích yếu nội dung văn bản: ...
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản: ...
3. Họ và tên người soạn thảo văn bản: ... - chức vụ ⁽²⁾
4. Đề xuất độ mật: ... ⁽³⁾
5. Căn cứ đề xuất độ mật: ... ⁽⁴⁾
6. Dự kiến số lượng bản phát hành, tạo ra (*bao gồm nhân bản và bản lưu*);
hình thức phát hành: ... bản (*Gửi: Bản số 01 ...; Bản số 02 ... Lưu: Văn thư (bản gốc), Bản số 03...*). ⁽⁵⁾
7. Văn bản nêu trên khi được ban hành: được phép sao, chụp hoặc không được phép sao, chụp./.

Ý kiến của lãnh đạo phụ trách

Ngày ... tháng ... năm ...

Người soạn thảo

.....ngày ... tháng ... năm...

Ý kiến của lãnh đạo duyệt, ký văn bản

Ngày ... tháng ... năm 20...

Ghi chú:

- (1) Phiếu trình duyệt độ mật của văn bản phải trình duyệt lãnh đạo đơn vị duyệt ký và lưu cùng với bản gốc của văn bản (bản có chữ ký tươi); không phát hành gửi các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận; là cơ sở quan trọng để xác lập bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước.

- (2) Là người trực tiếp soạn thảo văn bản bí mật nhà nước.

- (3) Đối chiếu với mức độ mật (*Tuyệt mật, hoặc Tối mật, hoặc Mật*) theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực có liên quan hoặc căn cứ vào nội dung để đề xuất mức độ mật.

- (4) Ghi rõ căn cứ vào điểm (nếu có), khoản, điều Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực có liên quan... để xác định đúng mức độ mật tại Ghi chú số (3) Phiếu đề xuất này. Hoặc căn cứ vào độ mật của văn bản do cơ quan, tổ chức khác gửi đến để phải xác định độ mật tương ứng (theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước).

- (5) Cần ghi rõ số lượng văn bản bí mật nhà nước phát hành (bao gồm: số lượng, nơi nhận, lưu văn bản bí mật nhà nước); trường hợp gửi nhiều cơ quan, đơn vị thì có thể lập danh sách ở phía sau phiếu đề xuất này, hoặc hình thức khác.

Việc ghi số thứ tự “Bản số...” trong Phiếu này (theo thứ tự từ số 01 đến hết số lượng bản phát hành, tương ứng với thứ tự cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận tài liệu) sẽ được phản ánh tương tự vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi” và Tài liệu bí mật nhà nước khi phát hành (có đóng dấu “BẢN SỐ” trên trang đầu và ở phía bên trái của tài liệu), “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”. Bản gốc không đóng “Bản số”./.
